

Số: ~~16~~/2017/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày ~~12~~ tháng ~~6~~ năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đơn giá trồng rừng thay thế và định mức chi trả
giao khoán quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá trồng rừng thay thế

1. Đối tượng nộp tiền trồng rừng thay thế: Các tổ chức, cá nhân là Chủ dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác mà Chủ dự án không có điều kiện tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế.

2. Đơn giá trồng rừng thay thế:

a) Đơn giá trồng rừng thay thế đối với cây Bần chua (nộp tiền thay cho phương án tổ chức trồng rừng thay thế) là 74.760.000 đồng/ha.

b) Đơn giá trồng rừng thay thế đối với cây Mắm (nộp tiền thay cho phương án tổ chức trồng rừng thay thế) là 83.020.000 đồng/ha.

Chủ đầu tư dự án căn cứ trên Phương án trồng rừng thay thế được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để nộp tiền.

(Đính kèm phụ lục 1 và Phụ lục 2)

Điều 2. Quy định mức khoán quản lý bảo vệ rừng

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ổn định tại các xã có rừng ven biển theo hợp đồng khoán.

2. Mức khoán quản lý bảo vệ rừng phòng hộ ven biển là 450.000 đồng/ha/năm.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phú Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

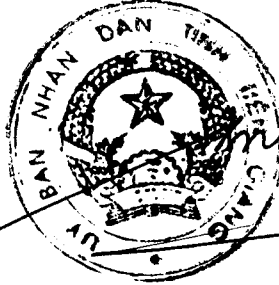
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2017./*NKL*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, các PVP, LTD, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, P.KT (Nhã, Tâm).

12 *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *[Signature]*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

Phụ lục 1: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC 01 HA RỪNG BÀN CHUA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Tiền Giang)

Loài cây trồng: Bàn chua; Mật độ trồng: 2.500 cây/ha; KT hố: 40x40x40cm; ĐK trồng: nhóm II; Cự ly từ 500-1000m; K=1,1

ĐVT: Đồng

STT	Hạng mục	Cách tính và ký hiệu	Đvt	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ áp dụng
1	Chi phí trực tiếp	$T = T_m + C_s$					48.793.566	
a	Trồng rừng bằng cây con có bầu	T_m					36.883.489	QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN, ngày 08/4/2016
-	Cây giống (1,0 - 1,5 m) túi bầu		cây	1,0	2.500	7.000	17.500.000	Đơn giá thực tế năm 2016
-	Xử lý thực bì cấp 1		công	1,0	5,5	157.846	868.153	Tại điểm a, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vận chuyển cây giống (KT bầu: 18x22cm)		công	1,0	30	157.846	4.735.380	Tại điểm c, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Đào hố, lấp hố, trồng cây (Nhóm II)		công	1,0	80	157.846	12.627.680	Tại điểm d, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Quản lý, bảo vệ		công	1,0	7,3	157.846	1.152.276	Tại điểm i, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
b	Chăm sóc + Trồng dặm 03 năm tiếp theo	$C_s = C_{s1} + C_{s2} + C_{s3}$					11.910.077	QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
	Chăm sóc năm 1 (25%)	C_{s1}	ha	1,0			5.729.319	Tại điểm h, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vật liệu (25%)		cây		625	7.000	4.375.000	Đơn giá thực tế 2016
-	Nhân công		công		8,6	157.846	1.354.319	
	Chăm sóc năm 2 (15%)	C_{s2}	ha	1,0			3.753.599	Tại điểm h, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vật liệu (15%)		cây		375	7.000	2.625.000	Đơn giá thực tế 2016
-	Nhân công		công		7,2	157.846	1.128.599	
	Chăm sóc năm 3 (10%)	C_{s3}	ha	1,0			2.427.159	Tại điểm h, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vật liệu (10%)		cây		250	7.000	1.750.000	Đơn giá thực tế 2016
-	Nhân công		công		4,3	157.846	677.159	



2	Chi phí gián tiếp	$T_g = T_{cđ} + T_{nt}$					3.126.959	
-	Chi đạo trồng rừng, chăm sóc	$T_{cđ}$	công	1,0	9	284.269	2.558.421	Tại điểm b, khoản 3, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng	T_{nt}	công	1,0	2	284.269	568.538	Tại điểm c, khoản 3, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
3	Chi phí chung	$CPC = 5\% \times (1)$					2.439.678	TT69/2011/TT-BNNPTNT
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$TNT = 5,5\% \times (1+3)$					2.817.828	TT69/2011/TT-BNNPTNT
5	Thuế giá trị gia tăng	$TGTGT = 5\% \times (1+3+4)$					2.702.554	TT69/2011/TT-BNNPTNT
6	Chi phí quản lý dự án	$QLDA = 2,125\% \times (1+3+4+5)$					1.206.015	TT69/2011/TT-BNNPTNT
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	$TVXD = 7,875\% \times (1+3+4+5)$					4.469.348	TT69/2011/TT-BNNPTNT
-	Chi phí khảo sát						1.034.259	
-	Chi phí thiết kế		công	1,0	7,03	284.269	1.998.411	Tại điểm a, khoản 3, mục II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Thẩm tra thiết kế và dự toán	$TV3 = 0,297\% \times (1+3+4)$					160.532	QĐ 957/2009/QĐ-BXD
-	Giám sát	$TV4 = 2,079\% \times (1+3+4)$					1.123.722	Dòng 4, cột 1, bảng số 19, QĐ 957/2009/QĐ-BXD
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công	$TV5 = 0,282\% \times (1+3+4)$					152.424	Dòng 4, cột 1, bảng số 17, QĐ 957/2009/QĐ-BXD
8	Chi phí khác						3.799.551	
-	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	$0,95\% \times (1+3+4+5+6+7+9)$					644.424	Khoản 1, điều 21, TT 09/2016/TT-BTC
-	Thẩm định báo cáo KTKT	$0,019\% \times (1+3+4+5+6+7+9)$					12.888	TT 176/2011/TT-BTC
-	Chi phí xây dựng lán trại	$2\% \times (1+3+4)$					1.081.021	Mục 5, phụ lục 2, phần I, TT06/2016/TT-BXD
-	Chi phí trực tiếp khác	$2\% \times T$					975.871	Bảng 2.4, phụ lục 2, TT06/2016/TT-BXD
-	Kiểm toán	$1,6\% \times (1+3+4+5+6+7+9)$					1.085.346	TT 09/2016/TT-BTC

9	Chi phí dự phòng	DP = 10% x (1+3+4)					5.405.107	TT69/2011/TT-BNNPTNT
TỔNG CỘNG		(1+2+3+4+5+6+7+8+9)					74.760.000	Làm tròn số

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công lao động phổ thông bậc 3/7 là 157.846 đồng (Theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang).
- Đơn giá nhân công bậc 6/8 là 284.269 đồng (Theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang).
- Đơn giá cây giống: tính theo giá tại thời điểm năm 2016 đối với cây Bần chua là 7.000 đồng/cây. Đơn giá giống cây trồng các năm tiếp theo được tính bằng đơn giá giống cây trồng năm 2016 nhân với tỷ lệ lạm phát hàng năm. Tỷ lệ lạm phát hàng năm căn cứ vào niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang.
- Lương ngày công sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi về mức lương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Phụ lục 2: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC 01 HA RỪNG MẮM
(Ban hành kèm theo Quyết định số/6/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Tiền Giang)

Loài cây trồng: Mắm; Mật độ trồng: 2.500 cây/ha; KT hố: 40x40x40cm; ĐK trồng: nhóm II; Cự ly từ 500-1000m; K=1,1
DVT: Đồng

STT	Hạng mục	Cách tính và ký hiệu	Đvt	Khối lượng (ha)	Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ áp dụng
1	Chi phí trực tiếp	T = Tm+Cs					54.418.566	
a	Trồng rừng bằng cây con có bầu	Tm					40.633.489	QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN, ngày 08/4/2016
-	Cây giống (0,7 - 1,0 m) túi bầu		cây	1,0	2.500	8.500	21.250.000	Đơn giá thực tế
-	Xử lý thực bì cấp 1		Công	1,0	5,5	157.846	868.153	Tại điểm a, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vận chuyển cây giống (KT bầu: 18x22cm)		công	1,0	30	157.846	4.735.380	Tại điểm c, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Đào hố, lấp hố, trồng cây (Nhóm II)		công	1,0	80	157.846	12.627.680	Tại điểm d, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Quản lý, bảo vệ		công	1,0	7,3	157.846	1.152.276	Tại điểm i, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
b	Chăm sóc + Trồng dặm 03 năm tiếp theo	Cs					13.785.077	QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
	Chăm sóc năm 1 (25%)	Cs1	ha	1,0			6.666.819	Tại điểm h, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vật liệu (25%)		cây		625	8.500	5.312.500	Đơn giá thực tế
-	Nhân công		công		8,6	157.846	1.354.319	
	Chăm sóc năm 2 (15%)	Cs2	ha	1,0			4.316.099	Tại điểm h, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Vật liệu (15%)		cây		375	8.500	3.187.500	Đơn giá thực tế
-	Nhân công		công		7,2	157.846	1.128.599	
	Chăm sóc năm 3 (10%)	Cs3	ha	1,0			2.802.159	Tại điểm h, khoản 2, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN

-	Vật liệu (10%)		cây		250	8.500	2.125.000	Đơn giá thực tế
-	Nhân công		công		4,3	157.846	677.159	
2	Chi phí gián tiếp	$Tg=Tcd + Tnt$					3.126.959	
-	Chi đạo trồng rừng, chăm sóc	Tcd	công	1,0	9	284.269	2.558.421	Tại điểm b, khoản 3, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng	Tnt	công	1,0	2	284.269	568.538	Tại điểm c, khoản 3, mục II, phần II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
3	Chi phí chung	$CPC = 5\% \times (1)$					2.720.928	TT69/2011/TT-BNNPTNT
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$TNT = 5,5\% \times (1+3)$					3.142.672	TT69/2011/TT-BNNPTNT
5	Thuế giá trị gia tăng	$TGTGT = 5\% \times (1+3+4)$					3.014.108	TT69/2011/TT-BNNPTNT
6	Chi phí quản lý dự án	$QLDA = 2,125\% \times (1+3+4+5)$					1.345.046	TT69/2011/TT-BNNPTNT
7	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	$TVXD = 7,875\% \times (1+3+4+5)$					4.984.582	TT69/2011/TT-BNNPTNT
-	Chi phí khảo sát						1.383.871	
-	Chi phí thiết kế		công	1,0	7,03	284.269	1.998.411	Tại điểm a, khoản 3, mục II, QĐ 1206/QĐ-BNN-TCLN
-	Thẩm tra thiết kế và dự toán	$TV3 = 0,297\% \times (1+3+4)$					179.038	QĐ 957/2009/QĐ-BXD
-	Giám sát	$TV4 = 2,079\% \times (1+3+4)$					1.253.266	Dòng 4, cột 1, bảng số 19, QĐ 957/2009/QĐ-BXD
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công	$TV5 = 0,282\% \times (1+3+4)$					169.996	Dòng 4, cột 1, bảng số 17, QĐ 957/2009/QĐ-BXD
8	Chi phí khác						4.237.569	
-	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	$0,95\% \times (1+3+4+5+6+7+9)$					718.714	Khoản 1, điều 21, TT 09/2016/TT-BTC
-	Thẩm định báo cáo KTKT	$0,019\% \times (1+3+4+5+6+7+9)$					14.374	TT 176/2011/TT-BTC
-	Chi phí xây dựng lán trại	$2\% \times (1+3+4)$					1.205.643	Mục 5, phụ lục 2, phần I, TT06/2016/TT-BXD



-	Chi phí trực tiếp khác	2% x T					1.088.371	Bảng 2.4, phụ lục 2, TT06/2016/TT-BXD
-	Kiểm toán	1,6% x (1+3+4+5+6+7+9)					1.210.466	TT 09/2016/TT-BTC
9	Chi phí dự phòng	DP = 10% x (1+3+4)					6.028.217	TT69/2011/TT-BNNPTNT
TỔNG CỘNG		(1+2+3+4+5+6+7+8+9)					83.020.000	Làm tròn số

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công lao động phổ thông bậc 3/7 là 157.846 đồng (Theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang).
- Đơn giá nhân công bậc 6/8 là 284.269 đồng (Theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang).
- Đơn giá cây giống: tính theo giá tại thời điểm thực tế năm 2016 đối với cây Mắm là 8.500 đồng/cây. Đơn giá giống cây trồng các năm tiếp theo được tính bằng đơn giá giống cây trồng năm 2016 nhân với tỷ lệ lạm phát hàng năm. Tỷ lệ lạm phát hàng năm căn cứ vào niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang.
- Lương ngày công sẽ được điều chỉnh khi có sự thay đổi về mức lương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

NGH